

QUYẾT ĐỊNH

V/v **Phê duyệt dự toán chi phí và kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp**
Đơn hàng: mua sắm SCTX HT lò hơi, tuabin

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN THAN - ĐIỆN NÔNG SƠN - TKV

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn-TKV (V-NSCP) đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua ngày 28/05/2021;

Căn cứ Quyết định số 56/QĐ-HĐQT ngày 31/03/2026 của HĐQT Công ty về việc ban hành Quy chế quản lý vật tư

Căn cứ Quyết định số 220/QĐ-V.NSCP ngày 03/02/2025 của Giám đốc Công ty về việc ban hành Quy định về mua sắm vật tư để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, và duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng vốn sản xuất, kinh doanh của Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn -TKV;

Căn cứ Quyết định số 1698/QĐ-V.NSCP ngày 17/07/2025 của Giám đốc Công ty cổ phần Than – Điện Nông Sơn – TKV về việc ban hành quy trình quản lý, thực hiện công tác quản lý vật tư;

Theo đề nghị của Tổ tư vấn công ty.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt dự toán đơn hàng: mua sắm vật tư SCTX HT lò hơi, tuabin:

(theo phụ lục đính kèm)

1. Giá trị dự toán: 473.263.040 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi ba triệu, hai trăm sáu mươi ba nghìn, không trăm bốn mươi đồng, đã bao gồm thuế VAT)

2. Nguồn chi phí: Từ nguồn chi phí SXKD của Công ty.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp như sau:

- Hình thức lựa chọn nhà cung cấp: Báo giá cạnh tranh rút gọn
- Thời gian tổ chức mua sắm: tháng 10/2026
- Loại hợp đồng: theo đơn giá cố định
- Thời gian thực hiện hợp đồng: Trong vòng 20 ngày kể từ ngày ký kết Hợp đồng

Điều 3. Kế toán trưởng, trưởng các phòng: TCHC, KĐV, TCKT, KTĐ và Tổ tư vấn công ty căn cứ quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Các PGĐ (e.copy)
- Lưu VT, KĐV, Kha(6).

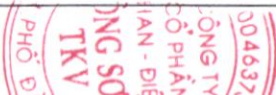


Trần Hữu Thắng

PHỤ LỤC: DỰ TOÁN CHI PHÍ

(Kèm theo Quyết định số: 575/QĐ-VNSCP ngày 22 tháng 10 năm 2026 của Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV)

TT	Tên vật tư hàng hoá	Mã VT	Danh điểm, thông số KT, số chế tạo	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
1	Tết sợi		Ø8mm Chịu nhiệt 500 độ C Màu sắc: Trắng Đặc tính vật liệu: Chịu nhiệt, chịu dầu, làm kín Vật liệu: Dây tết chèn Amiang	Kg	50	608.000	30.400.000	
2	Tyren		M8, Bước ren: 1,25 mm Tiết diện chịu lực 36,6 mm ²	Mét	60	40.000	2.400.000	
3	Ecu		M8, bước ren 1,25 mm	Cái	100	800	80.000	
4	Bông bảo ôn định hình		Ceramic Fiber Silicat 1260 Loại định hình 300x300x200mm Kèm theo phụ kiện	Bộ	20	560.000	11.200.000	
5	Thép tấm		Dày 8mm, SS400 KT 1500x6000mm	Tấm	2	14.016.960	28.033.920	
6	Ống thép		Ống thép lỏng Ø1430mm, L=2m, SS400 Tôn dày 8mm	Ống	1	26.928.000	26.928.000	
7	Vòng bi		SKF 30307	cái	8	659.200	5.273.600	
8	Vòng bi		SKF 30308	cái	8	764.800	6.118.400	
9	Phốt chắn dầu		TC 65x140x12	cái	4	232.000	928.000	
10	Vòng bi		SKF 32208	Vòng	8	579.200	4.633.600	
11	Vòng bi		6211-2RS1	Vòng	8	683.200	5.465.600	
12	Vòng bi		SKF 6313	Vòng	8	1.472.000	11.776.000	
13	Nắp chắn		KSK EC 140 15	Cái	4	224.000	896.000	
14	Nắp chắn		NAK EC 80 12	Cái	8	160.000	1.280.000	
15	Vòng bi		6012 RS	Vòng	8	710.400	5.683.200	
16	Ống xả động		Ø27x3mm, Vật liệu SA 210 Grade C, 1 ống dài 3m, số lượng 60m	kg	107	110.400	11.812.800	



TT	Tên vật tư hàng hoá	Mã VT	Danh điểm, thông số KT, số chế tạo	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
17	Gối đỡ vòng bi		F216 Kiểu mặt bích hình vuông	Cái	1	2.496.000	2.496.000	
18	Ống thép		Ø60x4mm, C45 Số lượng 12m	kg	66,2	89.600	5.931.520	
19	Mặt bích		DN50 Tiêu chuẩn mặt bích BS 4504	Cái	6	240.000	1.440.000	
20	Co 90 độ		Ø60x5mm, C45	Cái	4	128.000	512.000	
21	Tay gá xích cào		Tai gá 1 Lỗ Đứng 1 Bên SA1 Bước tiêu chuẩn theo mã xích 120-1R Lỗ đứng Ø14 mm Tôn dày 4mm Bản vẽ kèm theo	Cái	30	144.000	4.320.000	
22	Gioăng đồng bẫy hơi		38x28x3mm, vật liệu bằng đồng	Cái	6	160.000	960.000	
23	Van tay		306x205x75, Bulong đi kèm	Cái	6	12.800.000	76.800.000	
24	Vòng bi		N306 C3	Vòng	4	1.670.400	6.681.600	
25	Vành chèn		MG-40	Cái	2	1.360.000	2.720.000	
26	Vòng bi		SKF HGT 6213N	Vòng	1	1.302.400	1.302.400	
27	Mặt bích khoét lỗ loại 1		Ø1390x14mm; Khoét 39 lỗ 168,5 mm Vật liệu SS400 Bản vẽ “ Mặt bích khoét lỗ kèm theo”	Cái	1	6.080.000	6.080.000	
28	Mặt bích khoét lỗ loại 2		Ø1390x14mm; Khoét 39 lỗ 168,5 mm Vật liệu SS400 Bản vẽ “ Mặt bích khoét lỗ kèm theo”	Cái	1	5.600.000	5.600.000	
29	Gioăng su tròn (O-ring)		Vật liệu: su chịu nhiệt 181x196, h=6.5mm	Cái	3	192.000	576.000	
30	Bi cao su		D25	viên	4000	3.120	12.480.000	
31	Lõi lọc dầu tinh		Loại lõi lọc HP107L36-1MV	Cái	6	26.000.000	156.000.000	
	Tổng giá trị trước thuế:						436.808.640	
	Thuế GTGT 8%:						28.905.856	
	Thuế GTGT 10%:						7.548.544	
	Tổng cộng:						473.263.040	